Ký bởi: UBND xã Búng Lao

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ BÚNG LAO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5605/QĐ-UBND	*Búng Lao, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nước sinh bản Búng, Co Nỏng, Xuân Tre xã Búng Lao

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÚNG LAO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 38/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4764/QĐ-UBND ngày 28/9/2026 của UBND xã Búng Lao về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ lập đề xuất chủ trương đầu tư và thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn xã Búng Lao;

Căn cứ Quyết định số 4945/QĐ-UBND ngày 07/10/2026 của UBND xã Búng Lao về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn xã Búng Lao;

Căn cứ Thông báo số 256/TB/ĐU ngày 23/10/2026 của Đảng ủy xã Búng Lao về kết luận của đồng chí Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã tại Hội nghị giao ban tuần 44 với Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ, Công an, Quân sự xã, các cơ quan, đơn vị và các chi bộ, đảng bộ trực thuộc Đảng ủy;

Căn cứ Thông báo số 266-TB/ĐU ngày 09/11/2026 của BTV Đảng ủy xã cho chủ trương về phương án thiết kế các công trình trên địa bàn xã Búng Lao;

Căn cứ Công văn số 19/TTHĐND-BKTNS ngày 09/11/2026 của Thường trực HĐND xã về việc cho chủ trương đối với các nội dung UBND xã trình Ban Thường vụ Đảng ủy tại kỳ họp thứ 36;

Căn cứ Thông báo số 910/TB-PKT ngày 11/11/2026 của Phòng Kinh tế xã

Búng Lao về việc Thông báo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nước sinh hoạt bản Búng, Co Nỏng, Xuân Tre xã Búng Lao;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 911/TTr-PKT ngày 11/11/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nước sinh hoạt bản Búng, Co Nỏng, Xuân Tre xã Búng Lao với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Nước sinh hoạt bản Búng, Co Nỏng, Xuân Tre xã Búng Lao.

2. Loại, nhóm dự án: Công trình Hạ tầng kỹ thuật, Nhóm C, Cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên

4. Người quyết định đầu tư: UBND xã Búng Lao.

5. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Búng Lao.

6. Tổ chức tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổ chức thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật

6.1. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật

- Công ty TNHH Phương Nguyên tỉnh Điện Biên

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5600314462. Đăng ký lần đầu ngày 24/5/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp.

6.2. Nhà thầu thẩm tra báo cáo KT-KT

- Công ty TNHH Duy Phong Điện Biên

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5600361920 do Sở Tài chính tỉnh Điện Biên cấp lần đầu 30/9/2026.

7. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung nhằm cung cấp nguồn nước sạch ổn định, hợp vệ sinh cho nhân dân và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn, góp phần nâng cao chất lượng đời sống, bảo vệ sức khỏe cộng đồng giảm tỷ lệ mắc các bệnh liên quan đến nguồn nước không đảm bảo, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, củng cố niềm tin của người dân đối với các chính sách của Đảng và Nhà nước.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

8.1. Đầu mối số 1

Cụm đầu mối lấy nước bao gồm đập tràn dâng nước chặn ngang lòng suối, hầm thu nước trước đập, tường biên ngăn lũ, bể thu nước. Các thông số đầu mối:

a) Đập dâng.

- Hình thức: Đập tràn dâng nước, tràn mặt xả lũ, hầm lấy nước trong thân đập.

- Kết cấu: Thân đập BT M150 độn 30% đá hộc, bọc ngoài BTCT M200 dày 30cm tường cánh BTCT M200 dày 30cm. Thép lưới hầm ϕ16 đặt xuôi chiều dòng chảy, khoảng hở giữa hai mép thanh lưới a=4mm.

- Kích thước:

+ Bề rộng đập B=7,0m.

+ Bề rộng khoang tràn Btr= 6,60m.

+ Chiều rộng đỉnh đập δ1=0,60 m.

+ Chiều cao đập Pđập=6,60m (từ đáy móng đến đỉnh đập).

+ Sân gia cố sau đập : Kích thước BxHxL = 7,0x1,8x7,0 (m). Kết cấu: BT M150 độn 30% đá hộc, bọc ngoài BTCT M200 dày 30cm. Tường sân BTCT M200 dày 30cm.

- Hầm lấy nước.

+ Kích thước hầm thu có (BxHtbxL)=(0,6x0,30x2,0)m.

- Dọc đập bố trí cống xả đáy kích thước BxHxL=0,8x0,8x6,6m.

b) Hố van

- Kích thước hố van BxHxL=1,0x0,97x1,0m. Kết cấu BTCT M200, BT lót M100. Tấm nắp hố van BTCT M200.

8.2. Tuyến ống

Tổng chiều dài tuyến ống L=24.242,57m (không bao gồm các đoạn ống tận dụng lại).

***) Tuyến ống chính, nhánh**

- Chiều dài tuyến ống dẫn chính, nhánh theo thiết kế (kể cả CTTT): L=17.747,1m.

Trong đó chiều dài ống mới:

+ Ống HDPE phi 180 PN8; L= 131,5m.

+ Ống HDPE phi 160 PN8; L= 1099,8m.

+ Ống HDPE phi 140 PN8; L= 261,1m.

+ Ống HDPE phi 125 PN8; L= 388,6m.

+ Ống HDPE phi 110 PN8; L= 414,4m.

+ Ống HDPE phi 90 PN8; L= 701,7m.

+ Ống HDPE phi 75 PN8; L=268,5m.

+ Ống HDPE phi 63 PN8; L= 1.643,8m.

+ Ống HDPE phi 50 PN8; L= 3.558,3m.

+ Ống HDPE phi 40 PN8; L=3.488,8m.

+ Ống HDPE phi 32 PN10; L=4.481,5m.

+ Ống HDPE phi 25 PN12.5; L=485,6m.

+ Ống TTK D150 t=3.96mm; L=823,5m.

- Chiều dài tuyến ống dẫn vào hộ dân L=**6.495,5m.**

+ Ống HDPE phi 32 PN10; L= 908,0 m.

+ Ống HDPE phi 20 PN16; L= 5.587,5 m.

8.3. Công trình trên tuyến

***) Bể lọc thô. Số lượng 01.**

Vị trí cọc 23.

- Kích thước bể lọc BxHxL=6,5x3,0x2,0m.

- Kết cấu BTCT M200, phần tiếp nước đánh mầu, tấm nắp bể lọc, tấm lọc BTCT M200; tấm nắp bể BTCT M200.

- Kích thước hố van BxHxL=1,0x0,86x1,0m.

- Kết cấu hố van: Tấm nắp BTCT M200 dày, thành BT M200 , đáy BT M200, BT lót M100.

***) Bể tập trung + trạm lọc.**

- Trạm lọc + bể tập trung số 1

Trạm lọc số 1

Bệ đỡ trạm lọc B*H*L=3,0*0,3*7,0m. Kết cấu BTCT M200. BT lót M100.

Rãnh thu nước dùng BT M200, BT lót M100.

Đổ nền BT M200, BT lót M100.

Xây tường bao xung quanh bằng gạch xây M75, thép hàng rào.

Trạm lọc V=15 m3.

Bể tập trung số 1:

Kích thước bể BxHxL=8,0x2,5x14,8m. Kết cấu BTCT M200, BT lót M100.

Rãnh quanh bể kích thước BxH=50x50cm. Kết cấu BT M200, BT lót M100.

Hố van kích thước BxHxL=1,0x1,0x1,0m. Kết cấu thân, đáy hố van BT M200, BT lót M100.

***) Hố van điều tiết loại 1. Tổng có 18 hố van**

- Vị trí tại các cọc: b16, b24, b25, b26, b40, b54, b55, b68, b69, b74, h3, h7, h9, h7.4, h15, h7.5, h7.6, h7.7.

Kích thước hố van BxHxL=0,6x0,8x0,8m.

Kết cấu hố van: Tấm nắp BTCT M200, thành, đáy BT M200, BT lót M100.

***) Hố van điều tiết loại 2. Tổng có 17 hố van**

- Vị trí tại các cọc: b16.4, b26.19, b69.6, b69.11, b69.12, h7.13, k14, k15, g1, g1.4, h15.8, h15.8.1, m2 , m3 , a167.1, a167.3, a167.

Kích thước hố van BxHxL=0,6x0,8x0,6m.

Kết cấu hố van: Tấm nắp BTCT M200, thành, đáy BT M200, BT lót M100.

***) Hố van xả cặn loại 1. Tổng có 01 hố van**

- Vị trí tại các cọc: 19.

Kích thước hố van BxHxL=0,6x0,8x0,8m.

Kết cấu hố van: Tấm nắp BTCT M200, thành, đáy BT M200, BT lót M100.

***) Đấu nối**

- Số lượng đấu nối 825 điểm đấu nối.

Điểm đấu nối gồm: Ống HDPE D20 PE100 PN16, van khóa….

(Chi tiết xem bản vẽ TK-BVTC)

9. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 01-1:2018: Về chất lượng nước sạch sử dụng trong mục đích sinh hoạt;

- QCVN 01-1:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07-1:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

- QCVN 02:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;

- TCVN 13606-2023: Cấp nước - Mạng lưới cấp nước công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 12485-2020: Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

- TCXDVN 5574:2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575:2023: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 2737:2023: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCXD 9379:2012: Kết cấu xây dựng và nền, nguyên tắc cơ bản tính toán;

- TCVN 4447:2012: Công tác đất. Quy phạm thi công và nghiệm thu.

- TCXD 9361: 2012: Công tác nền móng thi công và nghiệm thu.

- TCVN 9115:2019: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu.

- TCVN 4085:2011: Kết cấu gạch đá - quy phạm thi công và nghiệm thu.

- Tính toán thủy lực đập tràn TCVN 9147- 2012;

- Tính toán thuỷ văn: TCVN 13615-2022;

-TCVN 9160-2012: Thiết kế dẫn dòng trong trong xây dựng công trình Thủy lợi;

- Và một số tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

10. Tổng mức đầu tư: 12.000.000.000 đồng. *(Bằng chữ: Mười hai tỷ đồng chẵn).* Trong đó:

-	Chi phí xây dựng:	8.774.336.694	đồng.
-	Chi phí thiết bị:	481.796.640	đồng
-	Chi phí quản lý dự án:	244.254.304	đồng.
-	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.083.757.994	đồng.
-	Chi phí khác:	92.575.385	đồng.
-	Chi phí dự phòng:	1.323.278.983	đồng.

11. Tiến độ, thời gian thực hiện dự án: Năm 2026 - 2027.

12. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn Thu từ sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác năm 2026 và các năm tiếp theo.

13. Hình thức quản lý dự án: Thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án.

14. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư *(nếu có)*: Tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất xây dựng công trình.

15. Các nội dung khác

- Hình thức đầu tư: Cải tạo, nâng cấp.

- Các nội dung khác: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư *(Phòng Kinh tế xã Búng Lao)*

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND xã Búng Lao về tính chính xác, tính hợp pháp của toàn bộ hồ sơ, tài liệu, số liệu trình phê duyệt; về kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình theo quy định.

- Căn cứ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án đúng trình tự, thủ tục; tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, đấu thầu, quản lý chi phí, quản lý chất lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND xã về chất lượng,

tiến độ, hiệu quả đầu tư xây dựng công trình; tổ chức nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng, thanh quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo đúng khối lượng thực tế và quy định hiện hành.

2. Đơn vị Tư vấn quản lý dự án:

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và theo đúng quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Chịu trách nhiệm về chất lượng công tác quản lý dự án; phối hợp với Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện, nghiệm thu, bàn giao và quyết toán công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Trưởng phòng giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước khu vực X và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã (B/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Chính

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: NƯỚC SINH HOẠT BẢN BÓNG, CO NỎNG, XUÂN TRE XÃ BÚNG LAO
(Kèm theo Quyết định số 5605/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Búng Lao)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**8.124.385.827**	**649.950.866**	**8.774.336.694**	**Gcpxd**
1.1	*Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công*				*7.973.550.873*	*637.884.070*	*8.611.434.943*	***Gxd***
	+ Đầu mối				1.541.725.685	123.338.055	1.665.063.740	
	+ Bể tập trung + Trạm lọc				693.107.473	55.448.598	748.556.071	
	+ Tuyến nội mạng				5.738.717.715	459.097.417	6.197.815.132	
1.2	*Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công*				*150.834.954*	*12.066.796*	*162.901.751*	
	+ Đầu mối				16.958.983	1.356.719	18.315.701	
	+ Bể tập trung + Trạm lọc				7.624.182	609.935	8.234.117	
	+ Tuyến nội mạng				126.251.790	10.100.143	136.351.933	
2	**Chi phí thiết bị**				**446.108.000**	**35.688.640**	**481.796.640**	**Gtb**
3	**Chi phí quản lý dự án**	**2,901 %**		*2,901% x (Gxd+ Gtb)*	**244.254.304**		**244.254.304**	**Gqlda**
4	**Chi phí tư vấn xây dựng**				**1.003.479.625**	**80.278.369**	**1.083.757.994**	**Gtv**
4.1	*Chi phí khảo sát*				*410.640.111*	*32.851.209*	*443.491.320*	
4.2	*Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng*	*4,072 %*		*4,072% x*	*16.721.265*	*1.337.701*	*18.058.966*	
4.3	*Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật*	*3,329 %*		*3,329% x (Gxd + Gtb)*	*280.291.880*	*22.423.350*	*302.715.230*	
4.4	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế*	*0,197 %*	*1,2*	*0,197% x 1,2 x Gxd*	*18.849.474*	*1.507.958*	*20.357.432*	
4.5	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán*	*0,191 %*	*1,2*	*0,191% x 1,2 x Gxd*	*18.275.379*	*1.462.030*	*19.737.409*	
4.6	*Chi phí Lập hồ sơ mời thầu thi công xây dựng*	*0,2 %*		*0,2% x (Gxd +*	*16.839.318*	*1.347.145*	*18.186.463*	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
				Gtb)				
4.7	*Chi phí đánh giá dự thầu thi công xây dựng*	*0,2 %*		*0,2% x (Gxd + Gtb)*	*16.839.318*	*1.347.145*	*18.186.463*	
4.8	*Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)*	*0,1 %*		*0,1% x (Gxd + Gtb)*	*8.419.659*	*673.573*	*9.093.232*	
4.9	*Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)*	*0,1 %*		*0,1% x (Gxd + Gtb)*	*8.419.659*	*673.573*	*9.093.232*	
4.10	*Chi phí giám sát thi công xây dựng*	*2,566 %*		*2,566% x Gxd*	*204.601.315*	*16.368.105*	*220.969.420*	*Ggsxd*
4.11	*Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị*	*0,803%*		*0,803% x Gtb*	*3.582.247*	*286.580*	*3.868.827*	*Ggstb*
5	**Chi phí khác**				**89.244.448**	**3.330.937**	**92.575.385**	
5.1	*Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật*	*0,019%*		*0,019 x(Gxd +Gtb)*	*1.599.735*		*1.599.735*	
5.2	*Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 500.000 (đ)*	*0,3834 %*		*0,3834% x Gtmđt*	*46.008.000*		*46.008.000*	
5.3	*Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu*	*20%*		*20% x Ggs*	*41.636.713*	*3.330.937*	*44.967.650*	
6	**Chi phí dự phòng**						**1.323.278.983**	
	TỔNG CỘNG						**12.000.000.000**	

Bằng chữ: Mười hai tỷ đồng chẵn./.